

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 44

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009, và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng kí của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có 2 chi nhánh là Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty cũng có công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico"). Trụ sở của Arico tại Lô 25-27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên
Ông Takashi Ichiki	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban	
Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn	Thành viên	
Ông Đỗ Trọng Hiệp	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc Searee	
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc M&E	
Ông Huỳnh Khởi Bình	Giám đốc Arico	bổ nhiệm từ ngày 24 tháng 3 năm 2015
Ông Lê Cảnh Đoàn	Giám đốc Arico	từ nhiệm từ ngày 24 tháng 3 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tấn Phước.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:
Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

Ngày 20 tháng 8 năm 2014



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752807/17794963/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		796.646.817.922	746.164.415.561
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	38.273.473.504	214.212.484.776
111	1. Tiền		14.137.269.560	27.122.969.702
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.136.203.944	187.089.515.074
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		158.464.686.401	15.489.022.581
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	5.682.893.340	5.657.126.570
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(718.206.939)	(1.168.103.989)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	153.500.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		301.038.302.198	320.640.327.821
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	280.246.672.929	311.113.196.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	13.746.998.477	16.656.131.637
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.013.404.517	21.529.047.652
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.968.773.725)	(28.658.047.887)
140	IV. Hàng tồn kho	8	285.494.365.582	188.946.619.896
141	1. Hàng tồn kho		288.344.188.470	192.031.576.331
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.849.822.888)	(3.084.956.435)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.375.990.237	6.875.960.487
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.392.016.396	703.069.244
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.844.946.093	5.908.746.520
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	139.027.748	264.144.723
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.819.391.757	180.611.886.610
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.334.501.840	944.601.840
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.334.501.840	944.601.840
220	II. Tài sản cố định		64.430.147.162	67.520.624.888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	59.870.824.074	62.913.149.580
222	Nguyên giá		130.640.119.057	130.575.131.057
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(70.769.294.983)	(67.661.981.477)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.559.323.088	4.607.475.308
228	Nguyên giá		5.434.131.873	5.434.131.873
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(874.808.785)	(826.656.565)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.097.025.696	458.576.336
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.097.025.696	458.576.336
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		82.455.995.910	72.485.905.768
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	82.455.995.910	72.485.905.768
260	V. Tài sản dài hạn khác		38.501.721.149	39.202.177.778
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.090.229.528	37.758.486.986
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.411.491.621	1.443.690.792
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		984.466.209.679	926.776.302.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		606.073.666.433	540.217.043.112
310	I. Nợ ngắn hạn		597.358.284.716	528.145.862.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		78.353.882.011	66.901.129.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		135.839.581.987	99.450.111.207
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.685.170.140	18.659.766.154
314	4. Phải trả người lao động		9.927.410.758	21.476.572.410
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.364.059.948	50.181.496.246
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.342.445.300	526.799.999
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	10.145.685.182	4.063.684.698
320	8. Vay ngắn hạn	17	314.211.889.191	249.378.737.380
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	8.645.718.791	10.701.889.318
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	9.842.441.408	6.805.676.475
330	II. Nợ dài hạn		8.715.381.717	12.071.180.139
337	1. Phải trả dài hạn khác		142.000.000	142.000.000
338	2. Vay dài hạn	17	2.820.330.467	6.498.991.389
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		5.753.051.250	5.430.188.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		378.392.543.246	386.559.259.059
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	378.392.543.246	386.559.259.059
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		243.749.160.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		243.749.160.000	243.749.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	42.217.165.031
415	3. Cổ phiếu quỹ		(284.019.059)	(284.019.059)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.249.834.636	43.378.645.427
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.460.402.638	57.498.307.660
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.018.133.109	3.074.027.833
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		17.442.269.529	54.424.279.827
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		984.466.209.679	926.776.302.171

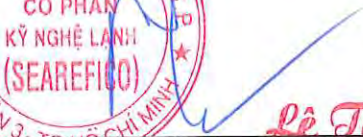


Wang Tran Quoc Khanh
Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyen Thi Thanh Huong
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Le Tan Phuoc
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	385.475.710.877	278.725.049.662
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	(496.026.915)	(1.337.850.009)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	384.979.683.962	277.387.199.653
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(334.567.937.014)	(232.095.470.422)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.411.746.948	45.291.729.231
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.787.758.796	8.581.180.440
22	7. Chi phí tài chính	23	(7.616.515.500)	(5.271.108.159)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(7.030.537.872)	(4.430.206.590)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		5.938.090.142	20.469.900.412
25	9. Chi phí bán hàng		(16.287.441)	(922.507.118)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(34.432.514.885)	(29.383.213.111)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.072.278.060	38.765.981.695
31	12. Thu nhập khác		4.219.301	91.978.420
32	13. Chi phí khác		(57.636.845)	(37.321.225)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(53.417.544)	54.657.195
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.018.860.516	38.820.638.890
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(3.544.391.816)	(3.943.791.296)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(32.199.171)	(252.393.134)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.442.269.529	34.624.454.460
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		17.442.269.529	34.624.454.460
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	716	1.421
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	716	1.421




Wang Tran Quoc Thanh
Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyen Thi Thanh Huong
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		21.018.860.516	38.820.638.890
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	3.155.465.726	3.669.162.322
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(2.602.267.654)	(2.729.019.807)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		68.872.134	18.751.825
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.848.218.449)	(29.017.296.210)
06	Chi phí lãi vay	23	7.030.537.872	4.430.206.590
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.823.250.145	15.192.443.610
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		13.294.036.890	(9.403.102.276)
10	Tăng hàng tồn kho		(96.729.903.845)	(57.426.597.688)
11	Tăng các khoản phải trả		4.502.870.526	46.597.733.148
12	Giảm chi phí trả trước		75.500.807	813.436.333
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(355.125.520)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.149.509.689)	(4.360.802.281)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(3.398.062.316)	(6.888.593.253)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	639.825.597
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.284.653.941)	(5.810.113.166)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(78.221.596.943)	(20.645.769.976)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.028.587.838)	(1.028.949.668)
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		(197.500.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		55.000.000.000	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn		(6.300.000.000)	(51.392.880.000)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.959.481.997	9.389.305.520
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(141.869.105.841)	(38.032.524.148)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu Công ty đã phát hành		-	(15.934.000)
33	Tiền thu từ đi vay		362.304.697.381	206.051.703.440
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(301.150.206.492)	(150.301.448.331)
36	Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.4	(17.007.940.599)	(20.240.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.146.550.290	35.494.021.109
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(175.944.152.494)	(23.184.273.015)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	214.212.484.776	246.710.853.123
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.141.222	61.400.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	38.273.473.504	223.587.981.021

Vương Trần Quốc Hưng

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Giấy phép niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng kí của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 742 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 650).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”), được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014. Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác ("CMKTVN") do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 31.

3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng. được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm thì sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.17 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	673.725.349	728.576.762
Tiền gửi ngân hàng	13.463.544.211	25.872.882.381
Tiền đang chuyển	-	521.510.559
Các khoản tương đương tiền	<u>24.136.203.944</u>	<u>187.089.515.074</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.273.473.504</u>	<u>214.212.484.776</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VNĐ					
Công ty Cổ phần LILAMA 18	2.114.414.873	2.218.887.000	-	251.559.775	260.160.000	-
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn Phú Yên	812.500.000	325.156.000	(487.344.000)	812.500.000	281.216.000	(531.284.000)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	669.303.200	618.770.000	(50.533.200)	669.303.200	294.995.000	(374.308.200)
Tổng Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ khoan Dầu khí	550.825.000	525.000.000	(288.325.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê Tông 6	529.633.260	444.000.000	(85.633.260)	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	334.415.873	289.800.000	(44.615.873)	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	253.079.050	284.900.000	-	36.955.350	34.102.000	(2.853.350)
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	231.066.477	589.203.000	-	319.068.944	733.838.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	187.655.607	163.400.000	(24.255.606)	147.220.500	147.000.000	(220.500)
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	-	-	-	2.953.459.261	2.694.021.322	(259.437.939)
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	-	-	-	467.059.540	480.484.200	-
TỔNG CỘNG	5.682.893.340	5.459.116.000	(718.206.939)	5.657.126.570	4.925.816.522	(1.168.103.989)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Giá gốc	Giá gốc
Tiền gửi có kỳ hạn	153.500.000.000	11.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ khách hàng	211.689.472.088	212.010.143.702
- Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	53.711.991.040	10.391.655.962
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.977.481.048	201.618.487.740
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	68.557.200.841	99.103.052.717
- Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	62.840.317.669	85.601.997.842
- Khác	5.716.883.172	13.501.054.875
TỔNG CỘNG	280.246.672.929	311.113.196.419
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.836.713.050)	(28.525.987.212)
GIÁ TRỊ THUẦN	277.409.959.879	282.587.209.207

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán	13.746.998.477	16.656.131.637
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(132.060.675)	(132.060.675)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.614.937.802	16.524.070.962

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng cho nhân viên	5.144.542.372	16.106.662.825
Phải thu lãi tiền gửi	2.819.556.200	794.180.555
Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư	343.450.861	959.528.796
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.520.787	431.012.146
Cổ tức phải thu	-	2.510.460.000
Phải thu khác	1.532.334.297	727.203.330
TỔNG CỘNG	10.013.404.517	21.529.047.652
Trong đó:		
<i>Phải thu khác</i>	10.013.404.517	19.261.047.652
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	2.268.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí công trình dở dang	244.984.271.399	(1.263.728.689)	155.610.297.450	(1.263.728.689)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26.076.043.502	(1.586.094.199)	25.978.817.153	(1.821.227.746)
Hàng mua đang đi trên đường	13.292.069.771	-	7.545.146.132	-
Hàng hóa	3.347.656.397	-	2.878.516.156	-
Thành phẩm	644.147.401	-	18.799.440	-
TỔNG CỘNG	<u>288.344.188.470</u>	<u>(2.849.822.888)</u>	<u>192.031.576.331</u>	<u>(3.084.956.435)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ/năm	(3.084.956.435)	(1.502.015.197)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	-	(1.828.724.141)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	235.133.547	245.782.903
Số cuối kỳ/năm	<u>(2.849.822.888)</u>	<u>(3.084.956.435)</u>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác chủ yếu thể hiện các khoản ký quỹ thuê văn phòng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	75.299.720.996	38.305.348.382	11.849.867.236	3.802.607.038	1.317.587.405	130.575.131.057
Mua trong kỳ	64.988.000	-	-	-	-	64.988.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	75.364.708.996	38.305.348.382	11.849.867.236	3.802.607.038	1.317.587.405	130.640.119.057
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.537.202.362	24.106.342.918	2.079.492.994	1.735.375.326	432.288.598	35.890.702.198
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	25.325.886.376	31.694.297.371	6.571.487.461	2.900.272.684	1.170.037.585	67.661.981.477
Khấu hao trong kỳ	1.396.509.623	922.787.139	562.375.554	188.753.736	36.887.454	3.107.313.506
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	26.722.395.999	32.617.084.510	7.133.863.015	3.089.026.420	1.206.925.039	70.769.294.983
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	49.973.834.620	6.611.051.011	5.278.379.775	902.334.354	147.549.820	62.913.149.580
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	48.642.312.997	5.688.263.872	4.716.004.221	713.580.618	110.662.366	59.870.824.074
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp vay ngân hàng (Thuyết minh số 17)</i>	4.747.352.592	4.401.607.461	321.522.697	-	-	9.470.482.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.161.384.720	1.161.359.400	111.387.753	5.434.131.873
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.161.384.720	1.161.359.400	111.387.753	5.434.131.873
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	502.509.000	-	502.509.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	726.407.541	100.249.024	826.656.565
Hao mòn trong kỳ	-	45.367.524	2.784.696	48.152.220
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	771.775.065	103.033.720	874.808.785
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.161.384.720	434.951.859	11.138.729	4.607.475.308
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.161.384.720	389.584.335	8.354.033	4.559.323.088

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	76.155.995.910	36	72.485.905.768	36
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc tế ("INWATEK")	6.300.000.000	35	-	-
TỔNG CỘNG	82.455.995.910		72.485.905.768	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

	VNĐ		
	HCC	INWATEK	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	51.392.880.000	-	51.392.880.000
Tăng trong kỳ	<u>-</u>	<u>6.300.000.000</u>	<u>6.300.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>51.392.880.000</u>	<u>6.300.000.000</u>	<u>57.692.880.000</u>
Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	21.093.025.768	-	21.093.025.768
Phần lãi trong công ty liên kết	5.938.090.142	-	5.938.090.142
Nhận cổ tức	<u>(2.268.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>(2.268.000.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>24.763.115.910</u>	<u>-</u>	<u>24.763.115.910</u>
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>72.485.905.768</u>	<u>-</u>	<u>72.485.905.768</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>76.155.995.910</u>	<u>6.300.000.000</u>	<u>82.455.995.910</u>

HCC là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam. Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

INWATEK là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014. INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính đăng ký của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, INWATEK đang trong giai đoạn trước hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	260.334.997	299.606.966
Khác	1.131.681.399	403.462.278
	<u>1.392.016.396</u>	<u>703.069.244</u>
Dài hạn		
Chi phí trả trước thuê đất	33.833.415.543	34.314.459.363
Công cụ, dụng cụ	1.402.057.734	1.123.175.565
Khác	1.854.756.251	2.320.852.058
	<u>37.090.229.528</u>	<u>37.758.486.986</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.482.245.924</u>	<u>38.461.556.230</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Cấn trừ	VNĐ Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	14.896.187.412	10.962.426.420	(25.313.511.770)	-	545.102.062
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	528.301.126	(528.301.126)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.496.746.561	(1.496.746.561)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	2.973.216.557	3.544.391.816	(3.398.062.316)	(216.596.293)	2.902.949.764
Thuế thu nhập cá nhân	790.362.185	6.708.138.147	(7.261.382.018)	-	237.118.314
Thuế môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	18.659.766.154	23.248.004.070	(38.006.003.791)	(216.596.293)	3.685.170.140
Phải thu					
Thuế xuất, nhập khẩu	47.548.430	91.479.318	-	-	139.027.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	216.596.293	-	-	(216.596.293)	-
TỔNG CỘNG	264.144.723	91.479.318	-	(216.596.293)	139.027.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí công trình trích trước	16.764.704.570	48.670.801.567
Chi phí lãi vay	-	100.327.710
Chi phí khác	1.599.355.378	1.410.366.969
TỔNG CỘNG	<u>18.364.059.948</u>	<u>50.181.496.246</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả người lao động	1.473.356.397	591.802.027
Phải trả tiền thuê đất	269.720.400	269.720.400
Chi phí dịch vụ phải trả khác	2.780.261.863	853.542.585
Phải trả cổ tức (<i>Thuyết minh 20.4</i>)	586.760.301	541.387.700
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.322.056.046	643.385.196
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Phải trả chi phí bảo hành	69.044.755	69.044.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.622.850.000	1.073.166.615
TỔNG CỘNG	<u>10.145.685.182</u>	<u>4.063.684.698</u>

17. VAY

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh 17.1</i>)	302.169.427.151	240.713.415.536
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh 17.2</i>)	8.665.321.844	8.665.321.844
Vay thấu chi ngân hàng (<i>Thuyết minh 17.3</i>)	3.377.140.196	-
	<u>314.211.889.191</u>	<u>249.378.737.380</u>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh 17.2</i>)	2.820.330.467	6.498.991.389
TỔNG CỘNG	<u>317.032.219.658</u>	<u>255.877.728.769</u>
Trong đó:		
Văn phòng Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	155.424.584.841	117.738.850.976
Searee vay tại các ngân hàng	74.823.407.531	61.292.886.658
Arico vay tại các ngân hàng	86.784.227.286	76.845.991.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

		VND
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015
<i>Bên vay</i>	<i>Ngân hàng</i>	
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	91.437.960.497
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	55.837.935.607
	Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam	8.148.688.737
		<u>155.424.584.841</u>
<i>Tại Đà Nẵng</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	36.724.945.675
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	36.098.703.466
	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.999.758.390
		<u>74.823.407.531</u>
<i>Tại Arico</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.903.905.775
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	23.017.529.004
		<u>71.921.434.779</u>
TỔNG CỘNG		<u>302.169.427.151</u>

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

17.2 Vay ngân hàng dài hạn

		VND
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015
<i>Bên vay</i>	<i>Ngân hàng</i>	
<i>Tại Arico</i>	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.831.652.311
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	654.000.000
		<u>11.485.652.311</u>
TỔNG CỘNG		<u>11.485.652.311</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		8.665.321.844
<i>Vay dài hạn</i>		2.820.330.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Vay thấu chi ngân hàng

		VNĐ
		Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Bên vay	Ngân hàng	
Tại Arico	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>3.377.140.196</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ/năm	10.701.889.318	20.567.430.510
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	2.027.628.234	4.452.357.243
Hoàn nhập trong kỳ/năm	<u>(4.083.798.761)</u>	<u>(14.317.898.435)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.645.718.791</u>	<u>10.701.889.318</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ/năm	6.805.676.475	5.538.500.677
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	8.555.672.142	10.220.216.048
Sử dụng trong kỳ/năm	<u>(5.518.907.209)</u>	<u>(8.953.040.250)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.842.441.408</u>	<u>6.805.676.475</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	39.658.574.034	39.148.316.969	364.505.130.975
Phát hành cổ phiếu thưởng	81.206.240.000	(81.206.240.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	34.624.454.460	34.624.454.460
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.301.565.000)	(20.301.565.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	(15.934.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.720.071.393	(13.940.287.441)	(10.220.216.048)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>43.378.645.427</u>	<u>39.530.918.988</u>	<u>368.591.870.387</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	43.378.645.427	57.498.307.660	386.559.259.059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.442.269.529	17.442.269.529
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.053.313.200)	(17.053.313.200)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.871.189.209	(11.426.861.351)	(8.555.672.142)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>46.249.834.636</u>	<u>46.460.402.638</u>	<u>378.392.543.246</u>

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Cổ phần	VNĐ	%
Cổ phần Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12.78
Cổ phần của các đối tượng khác	21.247.876	212.478.760.000	87.17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0.05
TỔNG CỘNG	24.374.916	243.749.160.000	100

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu phổ thông (*)	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông (**)	(13.040)	(13.040)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.361.876	24.361.876
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	541.387.700	450.268.000
Cổ tức đã công bố trong kỳ	17.053.313.200	20.301.565.000
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu	17.053.313.200	-
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2013: 1.250 VNĐ/cổ phiếu	-	20.301.565.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(17.007.940.599)	(20.240.300.000)
Số cuối kỳ	586.760.301	511.533.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	17.442.269.529	34.624.454.460
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>24.361.922</u>	<u>24.361.878</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>716</u>	<u>1.421</u>

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	385.475.710.877	278.725.049.662
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	383.220.632.919	276.860.101.227
- Doanh thu bán hàng hóa	1.050.877.958	844.948.435
- Doanh thu cho thuê	1.204.200.000	1.020.000.000
Giảm trừ doanh thu	(496.026.915)	(1.337.850.009)
- Giảm doanh thu công trình	<u>(496.026.915)</u>	<u>(1.337.850.009)</u>
Doanh thu thuần	<u>384.979.683.962</u>	<u>277.387.199.653</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	382.724.606.004	275.522.251.218
- Doanh thu bán hàng hóa	1.055.557.958	844.948.435
- Doanh thu cho thuê	1.204.200.000	1.020.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu đối với bên khác	370.653.606.468	244.594.304.623
- Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>14.326.077.494</u>	<u>32.792.895.030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi	5.554.572.125	8.529.819.798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.194.000	17.576.000
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	490.720.932	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	548.271.739	29.670.198
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	4.114.444
TỔNG CỘNG	<u>6.787.758.796</u>	<u>8.581.180.440</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn công trình	333.360.303.301	231.073.508.492
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.010.833.713	791.634.626
Giá vốn cho thuê	196.800.000	230.426.991
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(99.687)
TỔNG CỘNG	<u>334.567.937.014</u>	<u>232.095.470.422</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí lãi vay	7.030.537.872	4.430.206.590
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	329.358.750	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	637.599.572	437.491.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.872.134	22.866.269
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	(449.897.050)	380.544.300
Chi phí tài chính khác	44.222	-
TỔNG CỘNG	<u>7.616.515.500</u>	<u>5.271.108.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân viên	22.659.278.338	21.600.311.751
Chi phí nguyên vật liệu	403.403.213	904.118.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.512.632.688	1.349.703.678
Phí, lệ phí	648.341.679	46.319.227
Hoàn nhập dự phòng	(169.738.374)	(3.109.464.420)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.545.824.605	5.581.315.183
Chi phí khác	3.832.772.736	3.010.908.913
TỔNG CỘNG	<u>34.432.514.885</u>	<u>29.383.213.111</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Tại Arico: Ban Tổng Giám đốc đánh giá Arico được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu (năm 2010).
- Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.544.391.816	3.890.492.101
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	53.299.195
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.199.171	252.393.134
TỔNG CỘNG	<u>3.576.590.987</u>	<u>4.196.184.430</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	21.018.860.516	38.820.638.890
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	934.478.630	1.721.499.980
Các khoản chênh lệch tạm thời	1.145.329.899	(1.340.222.041)
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(194.194.000)	(17.576.000)
Phần lãi trong công ty liên kết	(5.938.090.142)	(20.469.900.412)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	16.966.384.903	18.714.440.417
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế	15.668.365.154	16.562.315.069
Thu nhập chịu thuế được miễn giảm thuế	1.298.019.749	3.290.437.152
Lỗ thuế ước tính	-	(1.138.311.804)
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.732.604.679	4.367.605.489
Thuế TNDN được miễn giảm	(188.212.863)	(477.113.388)
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	3.544.391.816	3.890.492.101
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.756.620.264	4.757.326.183
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	53.299.195
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.398.062.316)	(6.888.593.253)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.902.949.764	1.812.524.226
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế TNDN phải trả tại Searee	1.105.165.990	1.844.416.743
- Thuế TNDN phải trả tại Arico	98.079.836	184.703.776
- Thuế TNDN phải trả (phải thu) tại Văn phòng và M&E	1.699.703.938	(216.596.293)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	29.053.349	29.053.349	-	(33.000.000)
Chi phí phải trả	112.624.165	219.434.025	(106.809.860)	(186.277.637)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.142.832	561.893	3.580.939	(151.797)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.265.671.275	1.194.641.525	71.029.750	(32.963.700)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.411.491.621	1.443.690.792		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(32.199.171)	(252.393.134)

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	14.326.077.494	25.716.375.300
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	1.896.907.730	1.913.502.240
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	7.076.519.730
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	2.268.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan được thể hiện như sau:

		VNĐ		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	62.840.317.669	85.601.997.842
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	5.716.883.172	13.501.054.875
			68.557.200.841	99.103.052.717

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	-	2.268.000.000
--	------------------	-----------------	---	---------------

Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	1.286.445.840	886.545.840
--------------------------------	---------------	------------------------	---------------	-------------

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong kỳ như sau:

		VNĐ	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho g kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác		6.994.642.735	7.345.340.952
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		408.000.000	438.000.000
TỔNG CỘNG		7.402.642.735	7.783.340.952

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VNĐ	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dưới 1 năm		6.170.859.593	4.577.331.593
Từ 1 – 5 năm		11.813.778.374	8.710.742.374
Trên 5 năm		22.793.022.742	24.962.454.794
TỔNG CỘNG		40.777.660.709	38.250.528.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền và tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ vay, các khoản tiền và tương đương tiền.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Nhóm Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	100	(1.252.587.462)
VNĐ	(100)	1.252.587.462
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	100	(582.728.542)
VNĐ	(100)	582.728.542

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Một số chi phí của Nhóm Công ty phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác với đồng Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Hội đồng Quản trị xem xét và phê duyệt các quyết định thanh lý cổ phiếu vào thời điểm thích hợp.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Nhóm Công ty là 5.459.116.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014: 4.925.816.522 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	314.211.889.191	2.820.330.467	317.032.219.658
Phải trả người bán ngắn hạn	78.353.882.011	-	78.353.882.011
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	28.509.745.130	-	28.509.745.130
TỔNG CỘNG	<u>421.075.516.332</u>	<u>2.820.330.467</u>	<u>423.895.846.799</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	249.378.737.380	6.498.991.389	255.877.728.769
Phải trả người bán ngắn hạn	66.901.129.086		66.901.129.086
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	54.245.180.944		54.245.180.944
TỔNG CỘNG	<u>370.525.047.410</u>	<u>6.498.991.389</u>	<u>377.024.038.799</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 17*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	211.689.472.088	(2.836.713.050)	212.010.143.702	(28.658.047.887)	208.852.759.038	183.352.095.815
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan (Thuyết minh số 6 và 7)	68.557.200.841	-	99.103.052.717	-	68.557.200.841	99.103.052.717
Đầu tư ngắn hạn	159.182.893.340	(718.206.939)	16.657.126.570	(1.168.103.989)	158.959.116.000	15.925.795.200
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	153.500.000.000	-	11.000.000.000	-	153.500.000.000	11.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	5.682.893.340	(718.206.939)	5.657.126.570	(1.168.103.989)	5.459.116.000	4.925.795.200
Phải thu ngắn hạn khác	10.013.404.517	-	21.529.047.652	-	10.013.404.517	21.529.047.652
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.273.473.504	-	214.212.484.776	-	38.273.473.504	214.212.484.776
TỔNG CỘNG	487.716.444.290	(3.554.919.989)	563.511.855.417	(29.826.151.876)	484.655.953.900	534.122.476.160

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay			317.032.219.658	255.877.728.769	317.032.219.658	255.877.728.769
Phải trả người bán ngắn hạn			78.353.882.011	66.901.129.086	78.353.882.011	66.901.129.086
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn			28.509.745.130	54.245.180.944	28.509.745.130	54.245.180.944
TỔNG CỘNG			423.895.846.799	377.024.038.799	423.895.846.799	377.024.038.799

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, các khoản phải trả và những khoản vay ngắn hạn khác tương đương với giá trị sổ sách chủ yếu là do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

31. SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)
--	---------------	---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

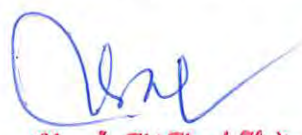
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11.657.126.570	(11.657.126.570)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	5.657.126.570	5.657.126.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.168.103.989)	(1.168.103.989)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.168.103.989)	1.168.103.989	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.991.372.681	16.537.674.971	21.529.047.652
Tài sản ngắn hạn khác	16.537.674.971	(16.537.674.971)	-
Phải thu dài hạn khác	-	944.601.840	944.601.840
Tài sản dài hạn khác	944.601.840	(944.601.840)	-
Phải trả dài hạn khác	5.572.188.750	(5.430.188.750)	142.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	5.430.188.750	5.430.188.750
Quỹ đầu tư phát triển	33.377.081.332	10.001.564.095	43.378.645.427
Quỹ dự phòng tài chính	10.001.564.095	(10.001.564.095)	-

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Wang Tran Quoc Chanh
Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyen Thi Thanh Huong
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Le Tan Phuoc
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày 20 tháng 8 năm 2015